

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-12-2021.

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vạn Thế.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/10/2021, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 170, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ; Tạm trú: Số 188, Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Đ. **(Có mặt)**

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 170, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. **(Vắng mặt)**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2021, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/6/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Về hôn nhân: Vào đầu năm 2002, bà N và ông Phan Văn D quen biết nhau thông qua mai mối, sau khi tìm hiểu được khoảng 01 tháng rồi quyết định tiến đến hôn nhân, nên được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới cũng trong năm 2002. Đến ngày 22/4/2002, bà N và ông D đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện L để đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà N với ông D chung sống hạnh phúc, đến tháng 02/2019 thì giữa bà N với ông D phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân là do ông D thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn để phụ giúp kinh tế cho gia đình và sau khi uống rượu thì ông D lại có hành vi đập phá đồ đạc, dọa đánh vợ con nhiều lần làm cho bà N và các con hoảng sợ bỏ chạy. Mặc dù, gia đình nhà chồng đã khuyên ngăn ông D nhiều lần nhưng ông D vẫn không sửa đổi. Thậm chí, anh chị bên chồng can ngăn thì ông D còn có hành vi chửi mắng và có lần hành vi của ông D đã bị Công an xã Tân Mỹ mời làm việc và xử phạt số tiền 400.000 đồng. Đến tháng 3/2021, bà N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở huyện Cao Lãnh sinh sống đến nay, từ đó bà N với ông D đã sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân, bà N đã nhiều lần cho ông D cơ hội để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy các con, nhưng ông D không đồng ý và có hành vi chửi mắng, cự cãi với gia đình bà N. Hơn nữa, khi bà N đến thăm nom con, ông D kêu bà N về chung sống lại nhưng bà N không đồng ý thì ông D lại có hành vi rượt đánh bà N nhưng được các con can ngăn. Hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông D đã không còn, không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông D.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để bà N với ông D hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà N với ông D có 02 người con chung tên Phan Thị Tiêu L, sinh ngày 09/6/1998 và Phan Văn K, sinh ngày 03/3/2001. Hiện nay, chị L và anh K đã trưởng thành và có công việc ổn định nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phan Văn D: Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên họp, đồng thời ông D cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Phan Văn D, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, bị đơn Phan Văn D có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Phan Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N và bị đơn Phan Văn D kết hôn năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L vào ngày 22/4/2002 theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: *“Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Hay: *“Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Hoặc: *“Vợ chồng không chung thủy với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình”*. Còn Mục đích của hôn nhân không đạt được, đó là: *“Không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt”*.

Theo đó, việc bà N cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa bà N với ông D là do ông D thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn để phụ giúp kinh tế cho gia đình và sau khi uống rượu thì ông D lại có hành vi đập phá đồ đạc, dọa đánh vợ con nhiều lần làm cho bà N và các con phải hoảng sợ bỏ chạy. Mặc dù, gia đình nhà chồng đã khuyên ngăn ông D nhiều lần nhưng ông D vẫn không sửa đổi. Tại phiên tòa, bà N xác định hiện nay không còn tình cảm vợ chồng với ông D và bà N với ông D không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà N cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông D.

Xét thấy, giữa bà N với ông D là có phát sinh mâu thuẫn. Điều này được thể hiện thông qua việc: Trong quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù Tòa án, Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để bà N với ông D hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn với ông D. Mặt khác, kể từ khi bà N nộp đơn khởi kiện đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông D để nhằm tiến hành hòa giải, động viên để bà N với ông D có thể hàn gắn, đoàn tụ và chung sống lại với nhau, nhưng ông D lại không chấp hành sự triệu tập của Tòa án. Điều đó chứng tỏ rằng, ông D đã không có ý định muốn hàn gắn lại tình cảm với bà N. Hơn nữa, bà N với ông D đã sống ly thân với nhau từ tháng 3/2021 đến nay, mà các bên vẫn không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm, để đoàn tụ. Điều này đã thể hiện sự kiên quyết ly hôn của bà N, còn ông D không có thiện chí để hàn gắn tình cảm lại với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà N với ông D là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Phan Văn D đã thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Xét thấy, chị Phan Thị Tiểu L, sinh ngày 09/6/1998 và anh Phan Văn K, sinh ngày 03/3/2001, tính đến nay đã là người thành niên và không thuộc trường hợp người đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu giải quyết; còn ông Phan Văn D vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử và cũng không có văn bản ý kiến hoặc yêu cầu phản tố để chia tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Phan Văn D vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

1.1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Bé N được ly hôn với ông Phan Văn D.

1.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0014171 ngày 18/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Bà N đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Phan Văn D có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Tân Mỹ¹;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân

¹ Đăng ký ngày 22/4/2002; Số 29/2002.